TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 22-4-2022
V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hải Duy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tăng Thị Bạch Vân
2. Ông Kiêm Hươl

- Thư ký phiên tòa: Bà: Nguyễn Thị Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên toà: Bà Đặng Xuân Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 07/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp *"Hôn nhân và gia đình"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2022/QĐXX-ST ngày 11 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Minh T, sinh năm 1994;

Địa chỉ: số xx, đường P, khóm x, phường x, thành phố S, tỉnh S.

Bị đơn: Anh Trần Hữu T1, sinh năm 1988;

Địa chỉ: ấp P, thị trấn A, huyện K, tỉnh S.

(Chị T có mặt; anh T1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/12/2021, các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Minh T trình bày:

Chị Phạm Minh T và anh Trần Hữu T1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng ngày 01/4/2019. Quan hệ vợ chồng sống không hạnh phúc thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vả.

Chị T yêu cầu ly hôn với anh Trần Hữu T1.

Về con chung: có 01 con chung tên là Trần Trọng T2, sinh ngày 01/7/2019. Hiện đang do Chị T nuôi dưỡng.

Nay Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Trần Hữu T1 vắng mặt.

Tại Bản tự khai ngày 24/01/2022, các lời khai có trong hồ sơ vụ án, bị đơn là anh Trần Hữu T1 trình bày:

Anh Trần Hữu T1 và chị Phạm Minh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng ngày 01/4/2019.

Về con chung: có 01 con chung là Trần Trọng T2, sinh ngày 01/7/2019. Hiện đang do Chị T nuôi dưỡng.

Nay anh T1 cũng đồng ý ly hôn với Chị T. Anh T1 yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu Chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng phát biểu:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và tư cách của người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo các tài liệu thể hiện trong hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm Đại diện Viện kiểm sát nhận thấy quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn đã mâu thuẫn trầm trọng. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nguyên đơn.

Về con chung: Do con chung tên là Trần Trọng T2, sinh ngày 01/7/2019, hiện đang ở cùng với nguyên đơn và dưới 36 tháng tuổi, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao con chung tên là Trần Trọng T2, sinh ngày 01/7/2019 cho nguyên đơn tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do nguyên đơn, bị đơn không có yêu cầu nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung do đương sự khai không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về án phí: đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa, bị đơn vắng mặt không rõ lý do. Xét thấy, Tòa án đã tiến hành các thủ tục cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng cho bị đơn đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 nhưng bị đơn vẫn cố tình vắng mặt. Cho nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 2, Điều 227 và khoản 3, Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn đã thật sự tan vỡ, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ. Bởi lẽ, bị đơn cũng đồng ý ly hôn với nguyên đơn. Vì vậy, đã đủ cơ sở để xác định cuộc sống vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cho nên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn và công nhận sự tự nguyện ly hôn giữa nguyên đơn và bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: theo lời khai của nguyên đơn cũng như các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định nguyên đơn và bị đơn có 01 con chung tên là Trần Trọng T2, sinh ngày 01/7/2019. Trong quá trình giải quyết vụ án, cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định con chung hiện đang sinh sống cùng với nguyên đơn. Tại khoản 3, Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "….Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nôm, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con..".. Xét thấy, tính đến thời điểm xét xử, con chung tên là Trần Trọng T2, chưa đủ 36 tháng tuổi, đây là khoảng thời gian cháu Tín cần người mẹ trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng nhất. Vì vậy, để đảm bảo sự phát triển bình thường của con chung, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục giao con chung tên là Trần Trọng T2, sinh ngày 01/7/2019 cho nguyên đơn nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do nguyên đơn không có yêu cầu bị đơn phải cấp dưỡng nuôi con, đồng thời cũng không có ý kiến tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của nguyên đơn nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử phải đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Do nguyên đơn và bị đơn khai không có tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này.

[6] Về án phí HNST:

Nguyên đơn phải chịu 75.000 đồng án phí HNST.

Bị đơn phải chịu 75.000 đồng án phí HNST.

[7] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2, Điều 227, khoản 3, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị Phạm Minh T và anh Trần Hữu T1. Cho ly hôn giữa chị Phạm Minh T và anh Trần Hữu T1.

2. Về con chung: Giao con chung tên là Trần Trọng T2, sinh ngày 01/7/2019 cho chị Phạm Minh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Anh Trần Hữu T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Trần Hữu T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung tên là Trần Trọng T2, sinh ngày 01/7/2019 do chị Phạm Minh T không có yêu cầu.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Do chị Phạm Minh T và anh Trần Hữu T1 khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này.

5. Về án phí, chi phí tố tụng:

Chị Phạm Minh T phải chịu 75.000 đồng (bảy mươi lăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân sơ thẩm.

Anh Trần Hữu T1 phải chịu 75.000 đồng (bảy mươi lăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân sơ thẩm.

Trả lại cho chị Phạm Minh T số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001563 ngày 06/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

6. Án xử công khai, chị Phạm Minh T có mặt tại phiên Tòa và có mặt khi tuyên án.

Anh Trần Hữu T1 không có mặt tại phiên Tòa và không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng.

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên Tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Đối với trường hợp đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện đã tham gia phiên Tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- CCTHADS huyện Kế Sách;
- UBND xã (thị trấn) cấp giấy CNKH
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Phạm Hải Duy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hải Duy